

92,3% khối AVM nằm ở trên lều tiểu não. Vị trí AVM thường gặp nhất là ở thùy trán (43,1%). Các nguồn động mạch nuôi phổ biến lần lượt là ĐM não giữa (38,4%), ĐM não trước (32,6%) và ĐM não sau (20,9%).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bằng Lê Văn**, Các yếu tố tiên lượng liên quan đến nguy cơ tăng chảy máu và đánh giá kết quả vì phẫu thuật của dị dạng động-tĩnh mạch não, 2015, Đại Học Y Hà Nội.
2. **Công Phạm Văn Thành**, Nhận xét đặc điểm lâm sàng, chẩn đoán hình ảnh, đánh giá kết quả phẫu

- thuật dị dạng động - tĩnh mạch não trên lều tiểu não vỡ, 2012, Đại Học Y Hà Nội.
3. **Đặng Nguyễn Tất**, Kết quả điều trị phẫu thuật dị dạng thông động tĩnh mạch não đường giữa vỡ, 2019, Đại Học Y Hà Nội.
 4. **Al-Shahi, R, and C, Warlow**, A systematic review of the frequency and prognosis of arteriovenous malformations of the brain in adults, *Brain*, 2001, **124**(Pt 10): p, 1900-26.
 5. **Spetzler, R,F, and N,A, Martin**, A proposed grading system for arteriovenous malformations, *J Neurosurg*, 1986, **65**(4): p, 476-83.
 6. **Potts, M,B,, et al,,** Current surgical results with low-grade brain arteriovenous malformations, *J Neurosurg*, 2015, **122**(4): p, 912-20.

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN THỨC VỀ SỨC KHỎE SINH SẢN CỦA NỮ VỊ THÀNH NIÊN TẠI THỊ XÃ HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN NĂM 2022

Nguyễn Thị Bích Nguyệt*, Nguyễn Thị Mai Tho*, Hoàng Thị Quỳnh Hương*

TÓM TẮT

Kế hoạch hành động quốc gia về sức khỏe sinh sản cho vị thành niên Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025 đã nhấn mạnh mục tiêu: ít nhất 80% vị thành niên có hiểu biết về những nội dung cơ bản trong chăm sóc sức khỏe sinh sản như tình dục an toàn, các biện pháp tránh thai, hậu quả của mang thai ngoài ý muốn và phá thai không an toàn, phòng chống các bệnh lây truyền qua đường tình dục [1]. Nghiên cứu được tiến hành trên 409 học sinh nữ đang học tại trường trung học cơ sở (THCS) Quỳnh Thiện và trường trung học phổ thông (THPT) Hoàng Mai nằm trên địa bàn thị xã Hoàng Mai, Nghệ An từ tháng 1/2022 đến tháng 6/2022. Kết quả thu được: 35,2% đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) có kiến thức chung tốt; 64,8% ĐTNC có kiến thức chung chưa tốt. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p < 0.05$) giữa đặc điểm cá nhân ĐTNC và kiến thức chung về sức khỏe sinh sản: Nhóm em thuộc giai đoạn vị thành niên (VTN) sớm có khả năng có kiến thức chưa tốt cao hơn nhóm VTN muộn (OR = 10,08). Nhóm em học sinh cấp 2 có khả năng có kiến thức chưa tốt cao hơn nhóm học cấp 3 (OR = 7,26). Nhóm em sống cùng với cả bố và mẹ có khả năng có kiến thức tốt hơn nhóm chỉ sống với bố hoặc mẹ/người khác (OR = 3,16). Nhóm em đã có kinh nguyệt có khả năng có kiến thức tốt hơn những em chưa có kinh nguyệt (OR = 9,59). Nhóm em đã/đang có người yêu có khả năng có kiến thức tốt hơn nhóm chưa có người yêu (OR = 9,19). Nhóm đã được học về sức khỏe sinh sản (SKSS) ở trường/câu lạc bộ có khả năng có kiến thức tốt hơn nhóm chưa được học về SKSS

(OR = 9,04). Những em có mẹ là nông dân có khả năng có kiến thức chưa tốt về SKSS cao hơn nhóm có mẹ làm nghề cán bộ (OR = 2,58).

Từ khóa: kiến thức, vị thành niên, sức khỏe sinh sản.

SUMMARY

SOME FACTORS RELATED TO KNOWLEDGE ON REPRODUCTIVE HEALTH OF ADOLESCENTS IN HOANG MAI TOWN, NGHE AN PROVINCE IN 2022

The National Action Plan on Reproductive Health for Adolescents in Vietnam for the period 2020 - 2025 has emphasized the goal: at least 80% of adolescents have an understanding of the basic contents of reproductive health care. such as safe sex, contraceptive methods, consequences of unwanted pregnancy and unsafe abortion, and prevention of sexually transmitted diseases [1]. The study was conducted on 409 female students studying in Quỳnh Thiện middle school ward and Hoang Mai high school located in Hoang Mai town, Nghe An from January 2022 to June 2022. Obtained results: 35.2% of research subjects have good general knowledge; 64.8% of the study subjects had bad general knowledge. There is a statistically significant relationship ($p < 0.05$) between individual characteristics of research subjects and general knowledge of reproductive health: The group of children in early adolescence is likely to have knowledge about reproductive health. not good is higher than that of late adolescents (OR = 10.08). The group of middle school students is more likely to have bad knowledge than the group of high school students (OR = 7.26). The group of children living with both parents is likely to have better knowledge than the group living with only one parent/others (OR = 3.16). The group of children who have menstruated have better knowledge than those who have not had

*Trường Đại học Y khoa Vinh,

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Email: Phongdaotaodhykv@gmail.com

Ngày nhận bài: 15.7.2022

Ngày phản biện khoa học: 26.8.2022

Ngày duyệt bài: 9.9.2022

periods (OR = 9.59). The group of children with/with a lover has better knowledge than the group without a lover (OR = 9.19). The group that received reproductive health education at school/club was likely to have better knowledge than the group that did not receive any reproductive health education (OR = 9.04). Children whose mothers are farmers are more likely to have poor knowledge of reproductive health than those whose mothers are officials (OR = 2.58).

Keywords: knowledge, adolescence, reproductive health.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vị thành niên là giai đoạn “chuyển tiếp” từ trẻ em thành người trưởng thành chiếm 1/5 dân số thế giới và 85% sống ở các nước đang phát triển. Ở Việt Nam, theo số liệu Tổng cục thống kê, năm 2019 tỷ lệ vị thành niên chiếm 14,3% so với cả nước [6]. Tại thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An có 113.360 người, trong đó gần 22 nghìn người thuộc lứa tuổi vị thành niên. Cùng với đó là sự phát triển và hội nhập về kinh tế thị trường dễ khiến cho các em vị thành niên có những hành vi và lối sống không đúng đắn về sức khỏe sinh sản. Tuy nhiên, hiện nay chưa có bất cứ nghiên cứu nào đề cập đến chăm sóc sức khỏe sinh sản cho vị thành niên tại địa phương. Với mong muốn đánh giá kiến thức về sức khỏe sinh sản của vị thành niên để từ đó tìm ra những vấn đề còn tồn tại và đưa ra giải pháp can thiệp thích hợp, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức về sức khỏe sinh sản của nữ vị thành niên tại thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An năm 2022”.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: 409 học sinh nữ đang học tại phường THCS Quỳnh Thiện và trường THPT Hoàng Mai nằm trên địa bàn thị xã Hoàng Mai, Nghệ An từ tháng 1/2022 đến tháng 6/2022.

Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang có phân tích.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

Cỡ mẫu: Cỡ mẫu được tính theo công thức ước tính một tỷ lệ trong quần thể

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: là cỡ mẫu cần điều tra

p: Tỷ lệ vị thành niên tại trường THPT chuyên Trần Phú, Hải Phòng có kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản theo nghiên cứu của Hoàng Thị Hoa Lê (2019); p = 53,2% [5].

d: Là sai số cho phép, chọn d = 0,05.

α: Mức ý nghĩa thống kê α = 0,05.

Z: Hệ số tin cậy, tra bảng có Z = 1,96.

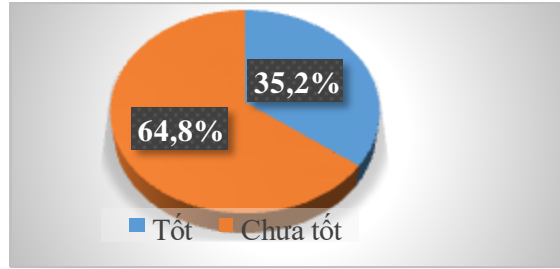
Kết quả: n = 383, trên thực tế nghiên cứu thực hiện trên 409 đối tượng.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng dựa theo tỷ lệ học sinh nữ của từng trường.

Phân tích và xử lý số liệu: Phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kiến thức về sức khỏe sinh sản của ĐTN



Biểu đồ 1: Phân loại kiến thức chung về sức khỏe sinh sản

35,2% ĐTN có kiến thức chung tốt; 64,8% ĐTN có kiến thức chung chưa tốt.

2. Các yếu tố liên quan đến kiến thức về sức khỏe sinh sản của đối tượng nghiên cứu.

Bảng 1. Mối liên quan giữa giai đoạn VTN và kiến thức chung về SKSS

Yếu tố liên quan	Kiến thức				OR (CI 95%)	P
	Chưa tốt		Tốt			
	n	%	n	%		
VTN sớm	92	91,8	9	8,9	10,08 (4,71 - 21,57)	<0,05
VTN giữa	103	60,9	66	39,1	1,54 (0,98 - 2,42)	0,06
VTN muộn	70	50,4	69	49,6	1	

Kiến thức chưa tốt về SKSS ở nhóm VTN sớm cao hơn gấp 10,08 lần so với nhóm VTN muộn (95% CI: 4,71 - 21,57), mỗi liên quan có ý nghĩa thống kê với p < 0,05.

Bảng 2. Mối liên quan giữa tôn giáo và kiến thức chung về SKSS

Tôn giáo	Kiến thức				OR (CI 95%)	P
	Tốt		Chưa tốt			
	n	%	n	%		
Không	132	35,1	244	64,9	0,95 (0,45 - 1,99)	0,89
Phật giáo/Thiên chúa giáo	12	36,4	21	63,6		

Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng tôn giáo của đối tượng

với kiến thức chung về SKSS, $p = 0,89$.

Bảng 3. Mối liên quan giữa trình độ học vấn của đôi tượng với kiến thức chung về SKSS

Trình độ học vấn	Kiến thức				OR (CI 95%)	p
	Chưa tốt		Tốt			
	n	%	n	%		
Cấp 2	139	88,0	19	12,0	7,26 (4,23 - 12,45)	<0,05
Cấp 3	126	50,2	125	49,8		

Khả năng kiến thức chưa tốt của nhóm học sinh có trình độ học vấn cấp 2 cao hơn gấp 7,26 lần so với nhóm học sinh cấp 3 (95% CI: 4,23 - 12,45); mỗi liên quan có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

Bảng 4. Mối liên quan giữa tình trạng chung sống của đôi tượng với kiến thức chung về SKSS

Tình trạng chung sống	Kiến thức				OR (CI 95%)	p
	Tốt		Chưa tốt			
	n	%	n	%		
Sống với cả bố và mẹ	138	37,2	233	62,8	3,16 (1,29 - 7,75)	0,01
Chỉ sống với bố/mẹ/người khác	6	15,8	32	84,2		

Nhóm học sinh sống chung với cả bố và mẹ có khả năng có kiến thức tốt cao hơn gấp 3,16 lần so với nhóm chỉ sống với bố/mẹ/sống với người khác (95% CI: 1,29 - 7,75), mỗi liên quan có ý nghĩa thống kê $p = 0,01$.

Bảng 5. Mối liên quan giữa sự xuất hiện kinh nguyệt và kiến thức chung về sức khỏe sinh sản

Sự xuất hiện kinh nguyệt	Kiến thức				OR (CI 95%)	p
	Tốt		Chưa tốt			
	n	%	n	%		
Đã có	140	40,2	208	59,8	9,59 (3,40 - 27,03)	<0,05
Chưa có	4	6,6	57	93,4		

Nhóm học sinh đã có kinh nguyệt có khả năng có kiến thức tốt cao hơn gấp 9,59 lần so với nhóm học sinh chưa có kinh nguyệt (95% CI: 3,40 - 27,03); mỗi liên quan có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

Bảng 6. Mối liên quan giữa tình yêu và kiến thức chung về SKSS

Tình yêu	Kiến thức				OR (CI 95%)	p
	Tốt		Chưa tốt			
	n	%	n	%		
Đã/đang có người yêu	41	78,8	11	21,2	9,19 (4,55 - 18,59)	<0,05
Chưa có	103	28,9	254	71,1		

người yêu

Nhóm học sinh đã/đang có người yêu có khả năng có kiến thức tốt cao hơn gấp 9,19 lần so với nhóm học sinh chưa có người yêu (95% CI: 4,55 - 18,59); mỗi liên quan có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

Bảng 7. Mối liên quan giữa mức độ chia sẻ với mẹ và kiến thức chung về SKSS

Mức độ chia sẻ với mẹ	Kiến thức				OR (CI 95%)	p
	Tốt		Chưa tốt			
	n	%	n	%		
Thường xuyên	41	44,1	52	55,9	1,56 (0,91 - 2,67)	0,1
Thỉnh thoảng	55	31,8	118	68,2	0,92 (0,58 - 1,48)	0,74
Không bao giờ	48	33,6	95	66,4	1	

Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa mức độ chia sẻ với mẹ của ĐTNCC và kiến thức chung về SKSS, $p > 0,05$.

Bảng 8. Mối liên quan giữa việc học ở trường lớp/câu lạc bộ và kiến thức chung về SKSS.

Học về SKSS ở trường lớp/câu lạc bộ	Kiến thức				OR (CI 95%)	p
	Tốt		Chưa tốt			
	n	%	n	%		
Đã từng	136	44,0	173	56,0	9,04 (4,24 - 19,27)	<0,05
Chưa bao giờ	8	8,0	92	92,0		

Nhóm học sinh đã từng tham gia các lớp học/câu lạc bộ về SKSS có khả năng có kiến thức tốt cao hơn gấp 9,04 lần so với nhóm chưa bao giờ tham gia các lớp học về SKSS (95% CI: 4,24 - 19,27), mỗi liên quan có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

1. Kiến thức về sức khỏe sinh sản của đôi tượng nghiên cứu. Có tới 64,8% nữ VTN có kiến thức chung chưa tốt về SKSS. Kết quả này tương đương với kết quả của Vongxay 2019 có 65,5% VTN đang đi học có kiến thức chưa tốt [8]. Tỷ lệ VTN có kiến thức chưa tốt của nghiên cứu này thấp hơn Đào Nguyễn Diệu Trang (85,2% chưa đạt) là vì nghiên cứu ở dân tộc thiểu số ở một huyện miền núi nên việc tiếp cận với thông tin SKSS hạn chế hơn học sinh ở đồng bằng ven biển [2]. Nhưng kết quả lại cao hơn so với nghiên cứu của Hoàng Thị Hoa Lê 2019 (46,8% chưa tốt) [3]. Giải thích cho sự không tương đồng này là do Nghiên cứu của Hoàng Thị Hoa Lê chỉ trên các đôi tượng có trình độ học

vấn là THPT. Còn nghiên cứu của chúng tôi tiến hành phân bố đồng đều từ độ tuổi 10 - 18 tuổi gồm cả các em học sinh THCS và THPT nên có thể các em VTN sớm chưa có nhiều kiến thức về sức khỏe sinh sản.

2. Các yếu tố liên quan đến kiến thức về sức khỏe sinh sản của đối tượng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giai đoạn VTN, trình độ học vấn, tình trạng chung sống, sự xuất hiện kinh nguyệt, tình yêu và việc tham gia lớp học về SKSS của đối tượng với kiến thức chung về SKSS.

Cụ thể, các ĐTN trong nhóm VTN sớm có khả năng kiến thức về SKSS chưa tốt cao gấp 10,08 lần so với đối tượng VTN muộn, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Điều này giải thích khá dễ hiểu là vì các em VTN mới bước vào THCS thì sự hiểu biết của các em về SKSS chưa được đầy đủ, ở trường các em cũng chỉ được giảng dạy những vấn đề cơ bản về giới tính và tuổi dậy thì chứ chưa được học nhiều về các vấn đề khác của SKSS như các em VTN giữa và VTN muộn. Độ tuổi của các em còn khá ngây thơ trong sáng, chưa quan tâm lắm đến những vấn đề này nên các em cũng chưa tự tìm tòi các tài liệu để đọc. Nghiên cứu của Đào Nguyễn Diệu Trang tại Thừa Thiên Huế 2021 cũng cho kết quả nhóm VTN sớm có kiến thức về SKSS chưa tốt cao gấp 5,56 lần so với VTN muộn với $p < 0,05$ [2].

Những đối tượng học cấp 2 có khả năng kiến thức về SKSS chưa tốt cao gấp 7,26 lần so với nhóm học sinh cấp 3, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Có thể thấy rằng, việc giáo dục về giới tính và SKSS ở trường THCS sẽ chưa đi sâu như ở trường THPT. Nghiên cứu của Đào Nguyễn Diệu Trang cũng cho kết quả tương tự, kiến thức ở nhóm học sinh THCS chưa tốt cao gấp 3,25 lần so với nhóm THPT (95% CI: 1,69 - 6,24; $p < 0,05$) [33] và nghiên cứu của B.B. Abate tại Ethiopia 2020 cũng chứng minh học sinh THPT có hiểu biết về các vấn đề SKSS tốt hơn 1,46 lần so với những học sinh THCS, mối liên quan có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ [7].

Ngoài ra còn có mối liên quan giữa tình trạng chung sống trong gia đình đến kiến thức chung về SKSS. Nhóm em sống chung với cả bố và mẹ có khả năng kiến thức tốt cao gấp 3,16 lần so với nhóm chỉ sống với bố hoặc mẹ/sống với người khác, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,009$. Như chúng ta đã biết gia đình là môi trường xã hội đầu tiên của con người, trong đó bố mẹ là những người có ảnh hưởng sâu sắc, mạnh mẽ nhất đến sự phát triển của con cái, đặc

biệt đối với VTN nữ, vấn đề chăm sóc SKSS là vấn đề tế nhị, khó nói, chỉ có bố mẹ là người thân thiết, luôn sát cánh, theo dõi, khuyên nhủ các em và các em nữ có thể bộc lộ hết những điều riêng tư của mình với bố mẹ, nên những em có điều kiện gần gũi bố mẹ hơn thì sẽ được bố mẹ khuyên nhủ, bảo ban nhiều hơn. Tương tự kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong cũng cho thấy nhóm đối tượng chung sống cùng với gia đình có kiến thức về BPTT tốt hơn gấp 1,3 lần nhóm không sống cùng gia đình (95% CI: 0,99 - 1,68) [4].

Những em học sinh đã có kinh nguyệt có khả năng kiến thức về SKSS tốt hơn gấp 9,59 lần so với những em chưa có kinh nguyệt, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Điều này giải thích do các em đã dậy thì sẽ có sự tò mò về giới tính và tìm hiểu về giới tính nhiều hơn so với các em chưa có dấu hiệu dậy thì. Vì vậy người lớn cần quan tâm đến việc nâng cao kiến thức giới tính và SKSS cho các em từ sớm để các em dễ dàng đón nhận sự thay đổi của cơ thể khi đến tuổi dậy thì.

Về tình yêu, nhóm em đã/đang có người yêu có khả năng kiến thức về SKSS tốt hơn gấp 2,84 lần so với nhóm học sinh chưa có người yêu, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Sự khác biệt này có thể do các bạn trẻ khi đã/đang có người yêu thường quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề SKSS để đảm bảo một tình yêu trong sáng, bền vững, vì vậy họ sẽ tìm hiểu các thông tin về SKSS nhiều hơn. Tuy nhiên, việc QHTD có thể đến khi các bạn trẻ có người yêu, các chương trình truyền thông GDSK cần tác động vào VTN từ khi họ chưa có người yêu, chưa QHTD để giúp họ có kiến thức, thái độ tốt nhất trước khi yêu, như vậy mới giảm được các hậu quả do QHTD không an toàn.

Với những đối tượng đã từng tham gia các lớp học hay câu lạc bộ về SKSS có khả năng kiến thức tốt cao hơn gấp 9,04 lần so với nhóm chưa bao giờ tham gia học về SKSS, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Như vậy, việc các trường học tổ chức truyền thông giáo dục ảnh hưởng tốt đến kiến thức của học sinh về SKSS. Các chương trình SKSS hoạt động trong trường học sẽ tư vấn, định hướng đến các bạn học sinh cũng như tác động vào nhu cầu tìm kiếm thông tin của họ. Kết quả của B.B. Abate 2020 cũng cho thấy mối liên quan giữa những người được học về SKSS ở trường có kiến thức tốt hơn những người không được học ở trường (OR = 2,06; 95% CI: 1,68 - 7,66) [7].

V. KẾT LUẬN

Có 35,2% đối tượng có kiến thức chung tốt và 64,8% kiến thức chung chưa tốt về sức khỏe sinh sản. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa (giai đoạn VTN, trình độ học vấn, tình trạng chung sống, sự xuất hiện kinh nguyệt, tình yêu và việc tham gia lớp học về SKSS của đối tượng) với kiến thức chung về SKSS (95% CI, $p < 0,05$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Y Tế** (2020), Kế hoạch Hành động Quốc gia về Chăm Sóc Sức Khỏe Sinh Sản, Sức Khỏe Tinh Dục cho Vị Thành Niên, Thanh Niên giai đoạn 2020-2025, Hà Nội.
2. **Đào Nguyễn Diệu Trang, Phan Thị Bích Ngọc** (2021), Nghiên cứu thực trạng sức khỏe sinh sản và đánh giá hiệu quả của mô hình can thiệp ở nữ vị thành niên huyện miền núi A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, Luận án Tiến sỹ Y học, Trường Đại học Y dược Huế, Huế.
3. **Hoàng Thị Hoa Lê, Vũ Thị Thơm và các cộng sự** (2021), "Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú, Hải Phòng

năm 2019", Tạp chí Y học Dự phòng. 31(1), tr. 256-264.

4. **Nguyễn Thanh Phong** (2017), Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường đại học/cao đẳng thành phố Hà Nội và hiệu quả giải pháp can thiệp, Luận án Tiến sỹ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.
5. **Tổng cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình và Tổng cục Thống kê** (2010), Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam 2008 (SAVY2), Hà Nội.
6. **Tổng Cục Thống Kê** (2020), Kết Quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Hà Nội.
7. **Biruk Beletew Abate, Kalkidan Habtamu Gelaw, et al** (2020), "Knowledge Level and Associated Factors of Reproductive Health Issues among Secondary School Students in Woldia Town, Amhara, Ethiopia, 2019: A Cross-Sectional Study", Journal of environmental and public health. 2020, p. 2515292-2515292.
8. **Viengnakhone Vongxay, Femke Albers, et al** (2019), "Sexual and reproductive health literacy of school adolescents in Lao PDR", PloS one. 14(1), p. e0209675-e0209675.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG VÀ KẾT QUẢ PHẪU THUẬT CỦA BỆNH NHÂN SAU PHẪU THUẬT TUYẾN GIÁP NỘI SOI ĐƯỜNG MIỆNG TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Hoàng Thị Hoài¹, Nguyễn Xuân Hiền², Nguyễn Xuân Hậu^{1,2}, Lê Văn Quảng^{1,2}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Phẫu thuật nội soi đường miệng (TOETVA) gần đây ngày càng được áp dụng phổ biến trên toàn thế giới với tỷ lệ biến chứng thấp, tinh thẩm mỹ và hiệu quả điều trị cao. Chúng tôi thực hiện nghiên cứu này để nhằm đánh giá chất lượng cuộc sống của bệnh nhân sau phẫu thuật tuyến giáp bằng phương pháp nội soi đường miệng sử dụng thang điểm SF-36. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả tiến cứu có nhóm đối chứng, trong đó 121 bệnh được chia thành hai nhóm: 60 bệnh nhân trong nhóm phẫu thuật TOETVA và 61 bệnh nhân trong nhóm mổ mở. Các bệnh nhân được theo dõi bao gồm kết quả phẫu thuật, sự hài lòng về thẩm mỹ và chất lượng cuộc sống tại thời điểm 4 tuần, 8 tuần và 12 tuần sau phẫu thuật sử dụng thang điểm SF36. Trong đó, điểm RP, RE, VT, BP và GH của bệnh nhân trong nhóm TOETVA cao hơn có ý nghĩa thống kê ở thời

điểm 4 tuần sau phẫu thuật. **Kết quả:** Bệnh nhân trong nhóm TOETVA trẻ hơn đáng kể so với bệnh nhân trong nhóm phẫu thuật mở (35,8 + 10,3 so với 46,9 + 11,5, $p < 0,001$). Thời gian mổ trung bình ở nhóm TOETVA (102,9 ± 26,1 phút) dài hơn so với nhóm mổ mở (66,8 ± 23,8 phút) với $p = 0,0001$. Điểm thẩm mỹ và mức hài lòng chung của người bệnh cao hơn đáng kể trong nhóm TOETVA $p = 0,0001$. Điểm SF-36 QOL của bệnh nhân trong nhóm TOETVA nhìn chung tốt hơn nhóm phẫu thuật mở. Trong đó, điểm RP, RE, VT, BP và GH của bệnh nhân trong nhóm TOETVA cao hơn có ý nghĩa thống kê ở thời điểm 4 tuần sau phẫu thuật ($p < 0,01$). **Kết luận:** Chất lượng cuộc sống sau phẫu thuật, kết quả thẩm mỹ và sự hài lòng chung của người bệnh cao hơn đáng kể so với nhóm mổ mở.

Từ khóa: Phẫu thuật tuyến giáp nội soi đường miệng, chất lượng cuộc sống

SUMMARY

QUALITY OF LIFE AND SURGICAL OUTCOME OF TRANSORAL ENDOSCOPIC THYROIDECTOMY VESTIBULAR APPROACH (TOETVA) IN HANOI MEDICAL UNIVERSITY HOSPITAL

Background: It has been widely assumed that TOETVA has demonstrated a new technique and a promising approach as it is both minimally invasive

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Hoàng Thị Hoài

Email: hoanghoaihu@gmail.com

Ngày nhận bài: 19.7.2022

Ngày phản biện khoa học: 29.8.2022

Ngày duyệt bài: 12.9.2022